BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM

Biểu mẫu số 04/ĐGTĐ-SCM

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 1: Thủ tục cấp mới giấy phép lái xe

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

Lương tối thiểu: 4.420 *1,5 = 1,034 /26 ngày = 397.800; /8h = 49.725

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm		Tổng chi phí thực hiện TTHC/01 năm (đồng)	Ghi chú
1	**Chuẩn bị hồ sơ**										
1,1	Đơn đề nghị học, sát hạch để cấp giấy phép lái xe	Soạn thảo	0,2	49.735	0			1.900.000	9.947	18.899.300.000	
1,2	Giấy khám sức khoẻ của người lái xe	Bản chính	2,0	49.735	0	1.000		1.900.000	100.470	190.893.000.000	
1,3	Bản sao bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc bằng cấp tương đương trở lên	Bản sao	0,2	49.735	0	1.000		1.900.000	10.947	20.799.300.000	
2	**Nộp hồ sơ**	Trực tiếp	1,0	49.735				1.900.000	49.735	94.496.500.000	
		Bưu chính									
		Điện tử									

3	**Nộp phí, lệ phí, chi phí khác**										
3,1	Phí										
3,2	Lệ phí					135.000		1.900.000		256.500.000.000	
3,3	Chi phí khác (nếu có)										
4	**Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có)										
		Không									
5	**Công việc khác** (nếu có)										
6	**Nhận kết quả**	Trực tiếp	1,0	49.735				1.900.000	49.735	94.496.500.000	
		Bưu chính									
		Điện tử									
	TỔNG CỘNG									**676.084.600.000**	

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 2: Thủ tục cấp lại giấy phép lái xe

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT

Lương tối thiểu: 4.420 *1,5 = 1,034 /26 ngày = 397.800; /8h = 49.725

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm		Tổng chi phí thực hiện TTHC/01 năm (đồng)	Ghi chú
1	**Chuẩn bị hồ sơ**										
1,1	Đơn đề nghị học, sát hạch để cấp giấy phép lái xe	Soạn thảo	0,2	49.725	0			25.732	9.945	255.904.740	
1,2	Giấy khám sức khoẻ của người lái xe	Bản chính	2,0	49.725	0	1.000		25.732	100.450	2.584.779.400	
2	**Nộp hồ sơ**	Trực tiếp	1,0	49.725				25.732	49.725	1.279.523.700	
		Bưu chính									
		Điện tử									
3	**Nộp phí, lệ phí, chi phí khác**										
3,1	Phí										
3,2	Lệ phí					135.000				0	
3,3	Chi phí khác (nếu có)										
4	**Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có)										
		Không									
5	**Công việc khác** (nếu có)										
6	**Nhận kết quả**	Trực tiếp	1,0	49.725				25.732	49.725	1.279.523.700	

		Bưu chính									
		Điện tử									
	TỔNG CỘNG									**5.399.731.540**	

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 3: Thủ tục đổi giấy phép lái xe do ngành giao thông vận tải cấp

Ii. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT

Lương tối thiểu: 4.420 *1,5 = 1,034 /26 ngày = 397.800; /8h = 49.725

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ / 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm		Tổng chi phí thực hiện TTHC/01 năm (đồng)	Ghi chú
1	**Chuẩn bị hồ sơ**										
1,1	Đơn đề nghị đổi giấy phép lái xe	Kê khai	0,2	49.725	0			1.762.606	9.945	17.529.116.670	
1,2	Giấy khám sức khoẻ của người lái xe	Bản chính	2,0	49.725	0	1.000		1.762.606	100.450	177.053.772.700	
2	**Nộp hồ sơ**	Trực tiếp	1,0	49.725				1.762.606	49.725	87.645.583.350	
		Bưu chính									
		Điện tử	0,2	49.725				1.762.606			
3	**Nộp phí, lệ phí, chi phí khác**										
3,1	Phí										
3,2	Lệ phí					135.000				0	
3,3	Chi phí khác (nếu có)										

4	**Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có)										
		Không									
5	**Công việc khác** (nếu có)										
6	**Nhận kết quả**	Trực tiếp	1,0	49.725				1.762.606	49.725	87.645.583.350	
		Bưu chính									
		Điện tử									
	TỔNG CỘNG									**369.874.056.070**	

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 4: Thủ tục đổi giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT

Lương tối thiểu: 4.420 *1,5 = 1,034 /26 ngày = 397.800; /8h = 49.725

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm		Tổng chi phí thực hiện TTHC/01 năm (đồng)	Ghi chú
1	**Chuẩn bị hồ sơ**										
1,1	Đơn đề nghị đổi giấy phép lái xe	Kê khai	0,2	49.725	0			1.633	9.945	16.240.185	
1,2	Giấy phép lái xe quân sự	Bản sao	0,2	49.725	0	1.000		1.633	10.945	17.873.185	
1,3	Giấy khám sức khoẻ của người lái xe	Bản chính	2,0	49.725	0	1.000		1.633	100.450	164.034.850	
1,4	Bản sao Quyết định thôi phục vụ trong Quân đội do Thủ trưởng cấp Trung đoàn trở lên ký. Đối với lao động hợp đồng trong các doanh nghiệp quốc phòng: Bản sao quyết định chấm dứt hợp đồng lao động, thời hạn không quá 06 tháng tính từ ngày cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp quốc phòng ký	Bản sao	0,2	49.725		1.000		1.633	10.945	17.873.185	
2	**Nộp hồ sơ**	Trực tiếp	1,0	49.725				1.633	49.725	81.200.925	
		Bưu chính									
		Điện tử									
3	**Nộp phí, lệ phí, chi phí khác**										

3,1	Phí										
3,2	Lệ phí					135.000				0	
3,3	Chi phí khác (nếu có)										
4	**Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có)										
		Không									
5	**Công việc khác** (nếu có)										
6	**Nhận kết quả**	Trực tiếp	1,0	49.725				1.633	49.725	81.200.925	
		Bưu chính									
		Điện tử									
	TỔNG CỘNG									**378.423.255**	

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 5: Thủ tục đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp

Ii. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

Lương tối thiểu: 4.420 *1,5 = 1,034 /26 ngày = 397.800; /8h = 49.725

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm		Tổng chi phí thực hiện TTHC/01 năm (đồng)	Ghi chú
1	**Chuẩn bị hồ sơ**										
1,1	Đơn đề nghị đổi giấy phép lái xe	Kê khai	0,2	49.725	0			3.157	9.945	31.396.365	
1,2	Giấy phép lái xe,	Bản sao	0,2	49.725	0	1.000		3.157	10.945	34.553.365	
1,3	Giấy khám sức khoẻ của người lái xe	Bản chính	2,0	49.725	0	1.000		3.157	100.450	317.120.650	
1,4	Bản sao Quyết định ra khỏi ngành hoặc nghỉ hưu của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc thôi không tiếp tục phục vụ trong lực lượng Công an xã hoặc bản sao Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động và quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động từ 12 tháng trở lên của các đơn vị trong Công an nhân dân	Bản sao	0,2	49.725		1.000		3.157	10.945	34.553.365	
2	**Nộp hồ sơ**	Trực tiếp	1,0	49.725				3.157	49.725	156.981.825	
		Bưu chính									

		Điện tử									
3	**Nộp phí, lệ phí, chi phí khác**										
3,1	Phí										
3,2	Lệ phí					135.000				0	
3,3	Chi phí khác (nếu có)										
4	**Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có)										
		Không									
5	**Công việc khác** (nếu có)										
6	**Nhận kết quả**	Trực tiếp	1,0	49.725				3.157	49.725	156.981.825	
		Bưu chính									
		Điện tử									
	TỔNG CỘNG									**731.587.395**	

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 6: Thủ tục đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT

Lương tối thiểu: 4.420 *1,5 = 1,034 /26 ngày = 397.800; /8h = 49.725

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm		Tổng chi phí thực hiện TTHC/01 năm (đồng)	Ghi chú
1	**Chuẩn bị hồ sơ**										
1,1	Đơn đề nghị đổi giấy phép lái xe	Kê khai	0,2	49.725	0			47.000	9.945	467.415.000	
1,2	Xuất trình hợp pháp hóa lãnh sự giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài theo quy định của pháp luật về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, trừ các trường hợp được miễn trừ theo quy định của pháp luật (đối với người Việt Nam)	Bản chính	0,2	49.725	0	1.000		47.000	10.945	514.415.000	

1,3	Bản dịch giấy phép lái xe nước ngoài ra tiếng Việt được bảo chứng chất lượng dịch thuật của cơ quan Công chứng hoặc Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam mà người dịch làm việc, đóng dấu giáp lai với bản sao giấy phép lái xe	Bản chính	0,2	49.725		1.000		47.000	10.945	514.415.000	
2	**Nộp hồ sơ**	Trực tiếp	1,0	49.725				47.000	49.725	2.337.075.000	
		Bưu chính									
		Điện tử									
3	**Nộp phí, lệ phí, chi phí khác**										
3,1	Phí										
3,2	Lệ phí					135.000				0	
3,3	Chi phí khác (nếu có)										
4	**Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có)										
		Không									
5	**Công việc khác** (nếu có)										
6	**Nhận kết quả**	Trực tiếp	1,0	49.725				47.000	49.725	2.337.075.000	
		Bưu chính									
		Điện tử									
	TỔNG CỘNG									**6.170.395.000**	

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 7: Thủ tục đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cho khách nước ngoài du lịch vào Việt Nam

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT

Lương tối thiểu: 4.420 *1,5 = 1,034 /26 ngày = 397.800; /8h = 49.725

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm		Tổng chi phí thực hiện TTHC/01 năm (đồng)	Ghi chú
1	**Chuẩn bị hồ sơ**										
1,1	Đơn đề nghị đổi giấy phép lái xe	Kê khai	0,2	49.725	0			1.000	9.945	9.945.000	
1.2	Bản dịch giấy phép lái xe nước ngoài ra tiếng Việt được bảo chứng chất lượng dịch thuật của cơ quan Công chứng hoặc Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam mà người dịch làm việc, đóng dấu giáp lai với bản sao giấy phép lái xe	Bản chính	0,2	49.725		1.000		1.000	10.945	10.945.000	
2	**Nộp hồ sơ**	Trực tiếp	1,0	49.725				1.000	49.725	49.725.000	
		Bưu chính									
		Điện tử									
3	**Nộp phí, lệ phí, chi phí khác**										
3,1	Phí										
3,2	Lệ phí					135.000				0	
3,3	Chi phí khác (nếu có)										

4	**Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có)										
		Không									
5	**Công việc khác** (nếu có)										
6	**Nhận kết quả**	Trực tiếp	1,0	49.725				1.000	49.725	49.725.000	
		Bưu chính									
		Điện tử									
	TỔNG CỘNG									**120.340.000**	

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 8: Thủ tục cấp giấy phép lái xe quốc tế

Ii. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT

Lương tối thiểu: 4.420 *1,5 = 1,034 /26 ngày = 397.800; /8h = 49.725

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm		Tổng chi phí thực hiện TTHC/01 năm (đồng)	Ghi chú
1	**Chuẩn bị hồ sơ**										
1,1	Đơn đề nghị cấp giấy phép lái xe quốc tế	Kê khai	0,2	49.725	0			12.000	9.945	119.340.000	
2	**Nộp hồ sơ**	Trực tiếp	1,0	49.725				12.000	49.725	596.700.000	
		Bưu chính									
		Điện tử	0,2	49.725				12.000			
3	**Nộp phí, lệ phí, chi phí khác**										
3,1	Phí										
3,2	Lệ phí					135.000				0	
3,3	Chi phí khác (nếu có)										
4	**Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có)										
		Không									
5	**Công việc khác** (nếu có)										

6	**Nhận kết quả**	Trực tiếp	1,0	49.725				12.000	49.725	596.700.000	
		Bưu chính									
		Điện tử									
	TỔNG CỘNG									**1.312.740.000**	

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 9: Thủ tục cấp lại giấy phép lái xe quốc tế

Ii. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT

Lương tối thiểu: 4.420 *1,5 = 1,034 /26 ngày = 397.800; /8h = 49.725

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm		Tổng chi phí thực hiện TTHC/01 năm (đồng)	Ghi chú
1	**Chuẩn bị hồ sơ**										
1,1	Đơn đề nghị cấp giấy phép lái xe quốc tế	Kê khai	0,2	49.725	0			0	9.945	0	
2	**Nộp hồ sơ**	Trực tiếp	1,0	49.725				0	49.725	0	
		Bưu chính						0			
		Điện tử	0,2	49.725				0			
3	**Nộp phí, lệ phí, chi phí khác**										
3,1	Phí										
3,2	Lệ phí					135.000				0	
3,3	Chi phí khác (nếu có)										
4	**Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có)										
		Không									
5	**Công việc khác** (nếu có)										
6	**Nhận kết quả**	Trực tiếp	1,0	49.725				0	49.725	0	

		Bưu chính									
		Điện tử									
	TỔNG CỘNG									**0**	

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 10: Cấp Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT

Lương tối thiểu: 4.420 *1,5 = 1,034 /26 ngày = 397.800; /8h = 49.725

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm		Tổng chi phí thực hiện TTHC/01 năm (đồng)	Ghi chú
1	**Chuẩn bị hồ sơ**										
1,1	Đơn đề nghị dự học bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ	Kê khai	0,2	49.725	0			550	9.945	5.469.750	
1,2	Ảnh	Bản chính	0,2	49.725	20.000			550	29.945	16.469.750	
2	**Nộp hồ sơ**	Trực tiếp	2,5	49.725				550	124.313	68.371.875	
		Bưu chính	1,0	49.725		5.000		550	54.725	30.098.750	
		Điện tử									
3	**Nộp phí, lệ phí, chi phí khác**										
3,1	Phí										
3,2	Lệ phí										
3,3	Chi phí khác (nếu có)										

4	**Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có)										
		Không									
5	**Công việc khác** (nếu có)										
6	**Nhận kết quả**	Trực tiếp	2,5	49.725				550	124.313	68.371.875	
		Bưu chính	1,0	49.725		5.000		550	54.725	30.098.750	
		Điện tử									
	TỔNG CỘNG									**218.880.750**	

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 11: Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT

Lương tối thiểu: 4.420 *1,5 = 1,034 /26 ngày = 397.800; /8h = 49.725

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm		Tổng chi phí thực hiện TTHC/01 năm (đồng)	Ghi chú
1	**Chuẩn bị hồ sơ**										
1,1	Đơn đề nghị dự học bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ	Kê khai	0,2	49.725	0			15	9.945	149.175	
1,2	Ảnh	Bản chính	0,2	49.725	20.000			15	29.945	449.175	
2	**Nộp hồ sơ**	Trực tiếp	2,5	49.725				15	124.313	1.864.688	
		Bưu chính	1,0	49.725		5.000		15	54.725	820.875	
		Điện tử									
3	**Nộp phí, lệ phí, chi phí khác**										
3,1	Phí										
3,2	Lệ phí										
3,3	Chi phí khác (nếu có)										
4	**Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có)										

		Không									
5	**Công việc khác** (nếu có)										
6	**Nhận kết quả**	Trực tiếp	2,5	49.725				15	124.313	1.864.688	
		Bưu chính	1,0	49.725		5.000		15	54.725	820.875	
		Điện tử									
	TỔNG CỘNG									**5.969.475**	

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 12: Cấp đổi Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT

Lương tối thiểu: 4.420 *1,5 = 1,034 /26 ngày = 397.800; /8h = 49.725

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm		Tổng chi phí thực hiện TTHC/01 năm (đồng)	Ghi chú
1	**Chuẩn bị hồ sơ**										
1,1	Đơn đề nghị dự học bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ	Kê khai	0,2	49.725	0			15	9.945	149.175	
1,2	Ảnh	Bản chính	0,2	49.725	20.000			15	29.945	449.175	
2	**Nộp hồ sơ**	Trực tiếp	2,5	49.725				15	124.313	1.864.688	
		Bưu chính	1,0	49.725		5.000		15	54.725	820.875	
		Điện tử									
3	**Nộp phí, lệ phí, chi phí khác**										
3,1	Phí										
3,2	Lệ phí										
3,3	Chi phí khác (nếu có)										
4	**Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có)										
		Không									
5	**Công việc khác** (nếu có)										
6	**Nhận kết quả**	Trực tiếp	2,5	49.725				15	124.313	1.864.688	
		Bưu chính	1,0	49.725		5.000		15	54.725	820.875	

		Điện tử									
	TỔNG CỘNG									**5.969.475**	